

**TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ TNHH MTV TÌNH THƯƠNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIÊM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Tổ chức Tài chính Vi mô TNHH MTV Tình Thương (sau đây gọi tắt là “TYM”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của TYM cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### Hội đồng Thành viên

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên
Bà Hồ Thị Quý	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên
Bà Dương Thị Ngọc Linh	Thành viên

### Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Cao Thị Hồng Minh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Minh Thương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Dương Thị Ngọc Linh	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thùy Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Lan Hương	Kế toán trưởng

### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của TYM trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và vào ngày lập báo cáo này là bà Dương Thị Ngọc Linh - Tổng Giám đốc.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc TYM có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của TYM trong năm phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các Tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng TYM sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ TNHH MTV TÌNH THƯƠNG  
Số 20 Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Tổng Giám đốc TYM đảm bảo các số kê toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của TYM với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kê toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của TYM và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của TYM tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các Tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Dương Thị Ngọc Linh  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Số: 072 /VACO/BCKT.NV2

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam - Chủ sở hữu  
Tổ chức Tài chính Vi mô TNHH MTV Tình Thương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổ chức Tài chính Vi mô TNHH MTV Tình Thương (gọi tắt là "TYM") được lập ngày 26 tháng 03 năm 2018, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

#### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc TYM chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của TYM theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các Tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của TYM có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của TYM liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của TYM. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của TYM tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các Tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Tiên  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CN DKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018



Phạm Xuân Sơn  
Kiểm toán viên  
Giấy CN DKHN Kiểm toán số: 1450-2018-156-1

Văn phòng Hồ Chí Minh  
Lầu 6, tòa nhà HUD, số 159 Điện Biên Phủ  
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: (84-28) 3840 6618  
Fax: (84-28) 3840 6616

Văn phòng Đồng Nai  
Số 79 đường Hả Huy Giáp, P. Quyết Thắng  
Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai  
Tel: (84-61) 382 8560  
Fax: (84-61) 382 8560

Văn phòng Hải Phòng  
499 Quán Toan, P. Quán Toan  
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng  
Tel: (84-31) 353 4655  
Fax: (84-31) 353 4316

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	<b>TÀI SẢN</b>			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		840.737	1.182.520.012
II.	Tiền gửi tại các TCTD khác		241.916.278.249	125.137.632.648
1.	Tiền gửi không kỳ hạn		132.734.978.176	69.000.986.013
	- Bằng VNĐ		64.014.784.339	66.934.114.282
	- Bằng ngoại hối		68.720.193.837	2.066.871.731
2.	Tiền gửi có kỳ hạn		109.181.300.073	56.136.646.635
	- Bằng VNĐ		109.181.300.073	56.136.646.635
III.	Cho vay khách hàng		1.195.596.493.380	1.030.000.086.135
1.	Cho vay khách hàng		1.201.477.969.000	1.034.896.903.000
	Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước		1.201.477.969.000	1.034.896.903.000
1.1	Phân tích chất lượng nợ cho vay		1.201.477.969.000	1.034.896.903.000
a	Nợ đủ tiêu chuẩn		1.201.401.619.000	1.034.835.453.000
b	Nợ cần chú ý		14.900.000	-
c	Nợ dưới tiêu chuẩn		-	51.850.000
d	Nợ có khả năng mất vốn		61.450.000	9.600.000
1.2	Phân tích dư nợ theo thời gian		1.201.477.969.000	1.034.896.903.000
a	Nợ ngắn hạn		1.089.039.863.000	959.545.892.000
b	Nợ trung hạn		112.438.106.000	75.351.011.000
1.3	Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng		1.201.477.969.000	1.034.896.903.000
a	Cho vay khách hàng không phải là khách hàng tài chính vi mô		83.362.682.000	42.474.453.000
b	Cho vay khách hàng tài chính vi mô		1.118.115.287.000	992.422.450.000
1.4	Phân tích du nợ cho vay theo ngành		1.201.477.969.000	1.034.896.903.000
a	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		360.299.927.000	325.834.667.000
b	Công nghiệp và xây dựng		51.629.391.000	45.610.815.000
	Công nghiệp chế biến, chế tạo		20.446.851.000	10.340.015.000
	Xây dựng		31.182.540.000	35.270.800.000
c	Thương mại và dịch vụ		789.548.651.000	663.451.421.000
	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác		578.035.435.000	511.789.664.000
	Hoạt động dịch vụ khác		38.170.536.000	32.383.084.000
	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình		173.342.680.000	119.278.673.000
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	5	(5.881.475.620)	(4.896.816.865)
2.1	Dự phòng chung		(5.823.682.220)	(4.872.155.910)
	Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)		(5.823.682.220)	(4.872.155.910)
2.2	Dự phòng cụ thể		(57.793.400)	(24.660.955)
	Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)		(57.793.400)	(24.660.955)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN (Tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
IV.	Tài sản cố định	6	17.825.149.352	18.797.540.608
1.	Tài sản cố định hữu hình	6.1	15.079.410.249	16.191.008.898
a.	Nguyên giá TSCĐ		20.920.355.553	20.801.885.553
b.	Hao mòn TSCĐ		(5.840.945.304)	(4.610.876.655)
2.	Tài sản cố định vô hình	6.2	2.745.739.103	2.606.531.710
a.	Nguyên giá TSCĐ		4.398.598.000	4.207.098.000
b.	Hao mòn TSCĐ		(1.652.858.897)	(1.600.566.290)
V.	Tài sản Có khác	7	22.801.442.504	5.314.819.421
1.	Các khoản phải thu		17.459.890.331	2.005.405.180
	Các khoản phải thu nội bộ		210.280.000	161.489.600
	Các khoản phải thu bên ngoài		17.249.610.331	1.843.915.580
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		4.988.801.632	3.198.214.891
3.	Tài sản Có khác		352.750.541	111.199.350
TỔNG TÀI SẢN CÓ			<u>1.478.140.204.222</u>	<u>1.180.432.598.824</u>

THỦ TỤC  
HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KÉ TOÁN (Tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
I.	Tiền gửi của khách hàng	8	807.821.199.480	683.495.249.250
1	Thuyết minh theo loại tiền gửi		807.821.199.480	683.495.249.250
1.1	Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ		10.000.000.000	10.000.000.000
1.2	Tiền gửi tiết kiệm bắt buộc		292.579.352.800	262.757.132.700
1.3	Tiền gửi tiết kiệm tự nguyện		505.241.846.680	410.738.116.550
2	Thuyết minh theo đối tượng khách hàng		807.821.199.480	683.495.249.250
2.1	Tiền gửi của Trung Ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam		10.000.000.000	10.000.000.000
2.2	Tiền gửi của khách hàng tài chính vi mô		593.240.590.400	484.366.117.070
2.3	Tiền gửi của khách hàng không phải là khách hàng tài chính vi mô		204.580.609.080	189.129.132.180
II.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	9	285.965.937.575	137.889.047.632
III.	Các khoản nợ khác		85.633.660.921	84.097.607.241
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		10.712.036.320	10.686.187.620
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	10	74.921.624.601	73.411.419.621
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.179.420.797.976</b>	<b>905.481.904.123</b>
I.	Vốn và các quỹ	11	298.719.406.246	274.950.694.701
1.	Vốn của TCTD		159.919.067.394	159.919.067.394
a.	Vốn điều lệ		135.765.912.008	135.765.912.008
b.	Vốn khác		24.153.155.386	24.153.155.386
2.	Quỹ của TCTD		138.800.338.852	115.031.627.307
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.478.140.204.222</b>	<b>1.180.432.598.824</b>



Dương Thị Ngọc Linh  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Lê Thị Lan Hương  
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Bích Hà  
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		229.159.322.199	209.742.606.434
a	Thu nhập lãi tiền gửi		7.984.235.824	8.367.737.161
b	Thu nhập lãi cho vay		221.175.086.375	201.374.869.273
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(48.207.424.568)	(41.797.553.978)
a	Trả lãi tiền gửi		(30.638.229.222)	(26.063.863.364)
b	Trả lãi tiền vay		(16.802.402.945)	(14.904.673.223)
c	Chi phí hoạt động tín dụng khác		(766.792.401)	(829.017.391)
I.	Thu nhập lãi thuần		180.951.897.631	167.945.052.456
3	Thu nhập từ hoạt động khác		425.030.791	2.270.319.902
4	Chi phí hoạt động khác		(88.491.069)	(177.277.876)
II.	Lãi thuần từ hoạt động khác		336.539.722	2.093.042.026
III.	Chi phí hoạt động	12	(135.126.850.025)	(124.978.873.387)
5	Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí		(131.582.582)	(132.210.950)
6	Chi phí cho nhân viên		(82.261.705.161)	(75.770.048.015)
	- Chi lương và phụ cấp		(71.628.349.798)	(65.923.843.247)
	- Các khoản chi đóng góp theo lương		(4.118.772.023)	(3.543.722.541)
	- Chi khác cho nhân viên		(6.514.583.340)	(6.302.482.227)
7	Chi về tài sản		(5.326.524.139)	(10.554.445.706)
	- Trong đó: Khấu hao tài sản cố định		(1.282.361.256)	(1.563.122.093)
8	Chi cho hoạt động quản lý công vụ		(45.981.361.733)	(37.203.022.278)
	- Trong đó: Công tác phí		(3.648.364.806)	(2.438.770.169)
	- Trong đó: Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD		(77.250.000)	(51.639.000)
9	Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng		(583.012.680)	(510.565.000)
10	Chi phí hoạt động khác		(842.663.730)	(808.581.438)
V.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		46.161.587.328	45.059.221.095
VI.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(984.658.755)	(757.297.987)
VII.	Tổng lợi nhuận trước thuế		45.176.928.573	44.301.923.108
11	Chi phí thuế TNDN hiện hành	13	(3.840.038.929)	(4.200.976.887)
VIII.	Chi phí thuế TNDN		(3.840.038.929)	(4.200.976.887)
IX.	Lợi nhuận sau thuế TNDN (VNĐ)		41.336.889.644	40.100.946.221



Dương Thị Ngọc Linh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Lê Thị Lan Hương  
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Bích Hà  
Người lập biểu

BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ  
(*Theo phương pháp trực tiếp*)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
<b>LUU CHUYÊN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	227.368.735.458	208.505.885.534
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(48.181.575.868)	(41.663.162.009)
3. Thu nhập khác	336.539.722	2.093.042.026
4. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(121.620.106.815)	(115.553.330.452)
5. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(3.341.766.044)	(3.505.195.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	<b>54.561.826.453</b>	<b>49.877.239.849</b>
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>	<i>(172.107.533.550)</i>	<i>(176.498.979.298)</i>
6. (Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(166.581.066.000)	(176.918.959.000)
7. (Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	(5.526.467.550)	419.979.702
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>	<i>243.622.212.215</i>	<i>74.906.635.019</i>
8. Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	124.325.950.230	123.375.924.770
9. Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	148.076.889.943	(30.474.937.765)
10. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(28.780.627.958)	(17.994.351.986)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	<b>126.076.505.118</b>	<b>(51.715.104.430)</b>
<b>LUU CHUYÊN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01. Mua sắm tài sản cố định	(10.479.538.792)	(3.589.503.062)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	<b>(10.479.538.792)</b>	<b>(3.589.503.062)</b>
<b>LUU CHUYÊN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	115.596.966.326	(55.304.607.492)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	126.320.152.660	181.624.760.152
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	241.917.118.986	126.320.152.660



Dương Thị Ngọc Linh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Lê Thị Lan Hương  
Kế toán trưởng

Hoàng Thị Bích Hà  
Người lập biểu

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Thành lập và hoạt động

Tổ chức Tài chính Vi mô TNHH MTV Tình Thương (“TYM”) được thành lập vào năm 1992 bởi Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam với tên gọi ban đầu là Quỹ Tình Thương. Ngày 17 tháng 8 năm 2010, Ngân hàng Nhà nước đã cấp Giấy phép số 181/GP-NHNN cho phép TYM chuyển đổi theo mô hình Tổ chức Tài chính vi mô TNHH một thành viên hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật các Tổ chức Tín dụng. Quyết định số 1145/QĐ-NHNN ban hành ngày 22/05/2013 về việc sửa đổi giấy phép đổi với việc thay đổi tên của Tổ chức tài chính quy mô nhỏ trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Tổ chức Tài chính Vi mô TNHH MTV Tình Thương được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký Kinh doanh số 0104971045 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2010, thay đổi lần 3 ngày 09 tháng 10 năm 2013.

TYM hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 23/8/2010 và Công văn xác nhận sửa đổi, bổ sung điều lệ số 6168/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2013.

#### Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của TYM tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 135.765.912.008 đồng.

#### Mạng lưới hoạt động

TYM có trụ sở chính đặt tại số 20 Thụy Khuê, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, TYM có một (01) trụ sở chính, mươi tám (18) chi nhánh và hai mươi sáu (26) phòng giao dịch tại 10 tỉnh/thành phố: Hà Nội, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Thanh Hóa và Nghệ An.

#### Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của TYM tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 475 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 442 người).

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 09 tháng 10 năm 2013)

#### Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### 2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ VÀ KỲ KẾ TOÁN

#### Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

#### Kỳ kế toán

Năm tài chính của TYM bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán**

Tổng Giám đốc khẳng định báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các Tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của TYM được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo Chế độ Kế toán các Tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thủ tướng Chính phủ ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 05 năm 2007, các quy định bổ sung, sửa đổi Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - sửa đổi bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng.

Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam; ngoài ra báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của TYM theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thế giới bên ngoài Việt Nam.

**Áp dụng hướng dẫn mới từ ngày 01 tháng 01 năm 2017**

Trong năm 2017, TYM áp dụng Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định chế độ báo cáo thống kê áp dụng với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được TYM sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các Tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YÊU (Tiếp theo)**

**Các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Khách hàng của TYM là những cá nhân, hộ gia đình có độ tuổi từ 18 tuổi trở lên, thuộc các nhóm đối tượng sau:

- Là hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của Chính phủ;
- Cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp: Mức thu nhập bình quân/người/tháng lớn hơn mức thu nhập của hộ nghèo theo quy định của Chính phủ và nhỏ hơn hoặc bằng 3.700.000 VNĐ, ưu tiên hộ nghèo, phụ nữ yếu thế;
- Doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định của Chính phủ.

**Dự phòng rủi ro tín dụng**

**Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 15/2010/TT-NHNN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay hoạt động của các tổ chức tài chính quy mô nhỏ. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn của khoản cho vay, cụ thể:

**Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn**

- Các khoản nợ trong hạn và TYM đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và TYM đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn.

**Nhóm 2: Nợ cần chú ý**

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến dưới 30 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà TYM đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

**Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn**

- Các khoản nợ quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời gian trả nợ lần đầu quá hạn dưới 30 ngày theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ được miễn giảm hoặc giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

**Nhóm 4: Nợ nghi ngờ**

- Các khoản nợ quá hạn từ 90 ngày đến 180 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời gian trả nợ lần đầu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời gian trả nợ lần 2.

**Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn**

- Các khoản nợ quá hạn trên 180 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ đã được cơ cấu lại lần 2 mà quá hạn tính theo thời hạn đã trả hoặc được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần 3 trở lên kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn.
- Nợ khoanh và các khoản nợ chờ xử lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)**

**Phân loại nợ (Tiếp theo)**

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Thông tư số 15/2010/TT-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý 4 trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	2%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	25%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản bảo đảm. Giá trị của các loại tài sản đảm bảo khoản vay được khấu trừ vào dư nợ gốc trước khi tính dự phòng cụ thể theo Thông tư số 15/2010/TT-NHNN.

**Dự phòng chung**

Theo Thông tư số 15/2010/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tài chính vi mô khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, TYM phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,5% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

**Xử lý rủi ro tín dụng**

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 15/2010/TT-NHNN, TYM thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như các khoản nợ này được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

2017	
Số năm	

Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà TYM phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

2017	
Số năm	

Quyền sử dụng đất	10 - 50
Phần mềm máy tính	03 - 05
Tài sản cố định vô hình khác	03

Quyền sử dụng đất của TYM được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động TYM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thắt có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tiềm chung kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích; bô trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính phát hành vào ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận thu nhập và chi phí**

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 15/2010/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Các khoản chi phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ cung cấp được thực hiện.

**Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của TYM, tất cả các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của TYM được hạch toán bằng VND theo tỷ giá của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi TYM có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và TYM có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Theo Thông tư số 116/2012/TT-BTC ngày 18 tháng 07 năm 2012 hướng dẫn áp dụng thí điểm chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Tổ chức tài chính vi mô TNHH MTV Tình Thương và Thông tư số 135/2013/TT-BTC ngày 27 tháng 09 năm 2013 hướng dẫn áp dụng thí điểm chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức tài chính vi mô, TYM được áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Từ năm 2016, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 17% trong suốt thời gian hoạt động đối với phần thu nhập có được từ hoạt động tài chính vi mô;
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (2012 và 2013), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2014 đến 2017) đối với phần thu nhập có được từ hoạt động tài chính vi mô;
- Thời gian miễn thuế và giảm thuế được tính liên tục từ kỳ tính thuế năm 2012;
- Công văn 2149/VPCP-KTTH ngày 01 tháng 04 năm 2014 của Văn phòng Chính phủ về việc cho phép TYM được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản nhận tài trợ, viện trợ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của TYM căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Bù trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi TYM có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và TYM dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC, các doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Tổ chức tín dụng tự xác định mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trong thời hạn 5 năm, kể từ khi trích lập, nếu quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì TYM phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp. TYM trích lập Quỹ phát triển khoa học và Công nghệ theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2011 và Thông tư số 105/2012/TT-BTC ngày 25 tháng 06 năm 2012.

Quản lý và sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của TYM được thực hiện theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016 về việc hướng dẫn nội dung chi và quản lý quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí hoạt động của TYM để xác định kết quả kinh doanh trong năm.

**5. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG**

	Dự phòng chung VND	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng rủi ro ngoại bảng VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	4.872.155.910	24.660.955	-	4.896.816.865
Dự phòng trích lập trong năm	1.233.480.700	53.856.125	-	1.287.336.825
Dự phòng giảm do hoàn nhập	(281.954.390)	(20.723.680)	-	(302.678.070)
Số cuối năm	<b>5.823.682.220</b>	<b>57.793.400</b>	-	<b>5.881.475.620</b>

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư số 15/2010/TT-NHNN ngày 16 tháng 06 năm 2010 của TYM như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**5. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)**

Phân loại	Dư nợ cho vay (i)	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng số dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nợ dù tiêu chuẩn	1.164.657.124.000	5.823.285.620	-	5.823.285.620
Nợ cần chú ý	14.400.000	300.600	-	300.600
Nợ dưới tiêu chuẩn	19.200.000	96.000	4.001.800	4.097.800
Nợ nghỉ ngò	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	61.450.000	-	53.791.600	53.791.600
	<b>1.164.752.174.000</b>	<b>5.823.682.220</b>	<b>57.793.400</b>	<b>5.881.475.620</b>

Ghi chú: (i) Dư nợ cho vay tại ngày 30 tháng 11 năm 2017.

**6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**6.1. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	<b>17.298.710.965</b>	<b>198.927.300</b>	<b>1.155.680.000</b>	<b>2.148.567.288</b>	<b>20.801.885.553</b>
Mua sắm trong năm	50.142.000	45.689.000	-	-	95.831.000
Tăng theo quyết toán	22.639.000	-	-	-	22.639.000
Số cuối năm	<b>17.371.491.965</b>	<b>244.616.300</b>	<b>1.155.680.000</b>	<b>2.148.567.288</b>	<b>20.920.355.553</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số đầu năm	<b>2.593.675.151</b>	<b>70.900.594</b>	<b>120.383.330</b>	<b>1.825.917.580</b>	<b>4.610.876.655</b>
Khấu hao trong năm	933.059.892	31.200.000	144.459.996	121.348.761	1.230.068.649
Số cuối năm	<b>3.526.735.043</b>	<b>102.100.594</b>	<b>264.843.326</b>	<b>1.947.266.341</b>	<b>5.840.945.304</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	<b>14.705.035.814</b>	<b>128.026.706</b>	<b>1.035.296.670</b>	<b>322.649.708</b>	<b>16.191.008.898</b>
Số cuối năm	<b>13.844.756.922</b>	<b>142.515.706</b>	<b>890.836.674</b>	<b>201.300.947</b>	<b>15.079.410.249</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 933.398.815 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 228.794.210 VND).

**6.2. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	<b>2.525.130.000</b>	<b>1.518.500.000</b>	<b>163.468.000</b>	<b>4.207.098.000</b>
Tăng do nâng cấp	-	191.500.000	-	191.500.000
Số cuối năm	<b>2.525.130.000</b>	<b>1.710.000.000</b>	<b>163.468.000</b>	<b>4.398.598.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu năm	<b>343.584.640</b>	<b>1.178.433.335</b>	<b>78.548.315</b>	<b>1.600.566.290</b>
Khấu hao trong năm	81.399.996	145.104.333	2.521.613	229.025.942
Điều chỉnh lại khấu hao	-	(176.733.335)	-	(176.733.335)
Số cuối năm	<b>424.984.636</b>	<b>1.146.804.333</b>	<b>81.069.928</b>	<b>1.652.858.897</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	<b>2.181.545.360</b>	<b>340.066.665</b>	<b>84.919.685</b>	<b>2.606.531.710</b>
Số cuối năm	<b>2.100.145.364</b>	<b>563.195.667</b>	<b>82.398.072</b>	<b>2.745.739.103</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**7. TÀI SẢN CÓ KHÁC**

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>17.459.890.331</b>	<b>2.005.405.180</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10.924.093.660	754.524.868
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	210.280.000	161.489.600
Phải thu tiền thuế	1.263.569	4.542.556
Các khoản khác	6.324.253.102	1.084.848.156
<b>Các khoản lãi và phí phải thu</b>	<b>4.988.801.632</b>	<b>3.198.214.891</b>
<b>Tài sản có khác</b>	<b>352.750.541</b>	<b>111.199.350</b>
Chi phí chờ phân bổ	136.184.517	-
Công cụ, vật liệu	216.566.024	111.199.350
	<b>22.801.442.504</b>	<b>5.314.819.421</b>

**8. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>3.726.922.784</b>	<b>306.286.182</b>
Trụ sở chi nhánh Tĩnh Gia	4.481.460.686	289.260.686
Trụ sở chi nhánh Bắc Ninh	2.652.855.190	109.478.000
Trụ sở chi nhánh Ý Yên	62.855.000	49.500.000
Trụ sở chi nhánh Nam Trực		
	<b>10.924.093.660</b>	<b>754.524.868</b>

**9. VỐN TÀI TRỢ ỦY THÁC ĐẦU TƯ CHO VAY**

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vốn tài trợ cho các mục đích chỉ định	1.488.187.575	296.268.618
Vốn vay	284.477.750.000	137.592.779.014
	<b>285.965.937.575</b>	<b>137.889.047.632</b>

**9.1. Vốn tài trợ**

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Vốn tài trợ		
Tài trợ từ Dự án Rabobank	563.675.289	296.268.618
Tài trợ từ Dự án khác	924.512.286	-
	<b>1.488.187.575</b>	<b>296.268.618</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. VỐN TÀI TRỢ ỦY THÁC ĐẦU TƯ CHO VAY (Tiếp theo)

9.2. Vốn vay

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số dư	Lãi suất	Thời hạn	Số dư	Lãi suất	Thời hạn
<b>Vay các tổ chức, cá nhân trong nước</b>						
Quỹ hỗ trợ tín dụng	-			6.000.000.000	5,43%	36 tháng
Ngân hàng BNP Paribas (HCM)	24.000.000.000	6%	6 tháng	-	6,5%	12 tháng
<b>Vay các tổ chức, cá nhân ngoài</b>	<b>24.000.000.000</b>			<b>6.000.000.000</b>		
Oiko Credit	99.000.000.000	8.25%	36 tháng	45.000.000.000	8.25%	36 tháng
Cordaid	62.000.000.000	7.5% - 8.5%	24 - 36 tháng	36.000.000.000	8.5% - 9%	36 tháng
Triple Jump	23.044.000.000	8.5%	40 - 42 tháng	29.538.328.800	9%	40 - 42 tháng
Rabobank	20.087.500.000	8%	36 - 62 tháng	13.037.500.000	8%	50 - 62 tháng
Living in Peace	-			8.016.950.214	7%	39 tháng
Blue Orchard	56.346.250.000	7.5%	30 tháng	-		
	<b>260.477.750.000</b>			<b>131.592.779.014</b>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**10. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC**

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Quỹ khen thưởng	11.366.278.356	11.337.127.587
Quỹ phúc lợi	11.660.424.046	10.361.809.365
Quỹ thưởng Ban Điều hành	246.244.880	188.293.438
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	13.941.011.082	10.941.011.082
Quỹ tương trợ thành viên	6.899.291.680	13.155.861.070
Phải trả cán bộ công nhân viên	23.492.544.402	20.595.465.355
Thuế phải trả	921.476.721	166.580.064
Phải trả khác	6.394.353.434	6.665.271.660
	<b>74.921.624.601</b>	<b>73.411.419.621</b>

**Chi tiết thuế phải nộp**

	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	569.583.694	71.310.809
Thuế thu nhập cá nhân	172.706.017	95.269.255
Các loại thuế khác	179.187.010	-
	<b>921.476.721</b>	<b>166.580.064</b>

**Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước**

Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế TNDN	71.310.809	3.840.038.929	(3.341.766.044)	569.583.694
Thuế TNCN	95.269.255	1.109.143.999	(1.031.707.237)	172.706.017
Các loại thuế khác	-	740.943.691	(561.756.681)	179.187.010
	<b>166.580.064</b>	<b>5.690.126.619</b>	<b>(4.935.229.962)</b>	<b>921.476.721</b>

Phải thu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Các loại thuế khác	4.542.556	5.153.643	1.874.656	1.263.569
	<b>4.542.556</b>	<b>5.153.643</b>	<b>1.874.656</b>	<b>1.263.569</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**11. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	135.765.912.008	10.411.000.000	-	5.278.591.862	71.970.236.641	19.323.422.258	242.749.162.769
Tăng vốn từ vốn tài trợ	-	9.143.487.854	-	-	-	-	9.143.487.854
Tăng do chuyển nguồn	-	4.598.667.532	-	-	(4.598.667.532)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	40.100.946.221	-	-	-	40.100.946.221
Trích quỹ từ LNST năm 2016	-	-	(40.100.946.221)	2.005.047.311	17.042.902.145	-	(21.052.996.765)
Số đầu năm nay	135.765.912.008	24.153.155.386	-	7.283.639.173	84.414.471.254	23.333.516.880	274.950.694.701
Tăng vốn từ vốn tài trợ	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do chuyển nguồn	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	41.336.889.644	-	-	-	41.336.889.644
Trích quỹ từ LNST năm 2017 (i)	-	-	(41.336.889.644)	2.066.844.482	17.568.178.099	4.133.688.964	(17.568.178.099)
Số cuối năm trước	135.765.912.008	24.153.155.386	-	9.350.483.655	101.982.649.353	27.467.205.844	298.719.406.246

Ghi chú: (i) Trong năm, TYM đã trích lập các quỹ theo Điều lệ như sau:

Các Quỹ	Điều giải trích lập	Mức tối đa
Quỹ dự phòng bồi sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% mức vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% mức vốn điều lệ
Quỹ đầu tư phát triển	50% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính	Không quy định
Quỹ khen thưởng phúc lợi	Phần còn lại sau khi trích lập quỹ đầu tư phát triển	Ba (03) tháng lương thực hiện

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	131.582.582	132.210.950
2. Chi phí nhân viên	82.261.705.161	75.770.048.015
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	71.628.349.798	65.923.843.247
- Các khoản chi đóng góp theo lương	4.118.772.023	3.543.722.541
- Chi khác cho nhân viên	6.514.583.340	6.302.482.227
3. Chi về tài sản	5.326.524.139	10.554.445.706
Trong đó:		
- Chi phí khấu hao	1.282.361.256	1.563.122.093
- Chi phí sửa chữa tài sản	115.456.150	120.038.800
- Chi phí công cụ lao động và dụng cụ	3.311.424.450	7.705.953.956
- Chi phí bảo hiểm tài sản	13.782.283	26.132.900
- Chi phí thuê văn phòng	603.500.000	1.139.197.957
4. Chi phí quản lý công vụ	45.981.361.733	37.203.022.278
Trong đó:		
- Công tác phí	3.648.364.806	2.438.770.169
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	77.250.000	51.639.000
- Chi phí vật liệu, giấy tờ in	1.269.734.485	1.221.750.830
- Chi phí đào tạo	5.014.330.315	3.877.439.225
- Chi phí phát triển khoa học công nghệ	3.010.150.000	3.300.000.000
- Chi phí thông tin liên lạc	1.434.231.316	1.372.848.963
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	1.711.911.532	501.188.682
- Chi phí hoa hồng	11.988.672.289	10.098.091.435
- Chi công tác xã hội	2.308.168.960	2.396.731.220
- Chi phí quản lý chung	8.870.692.113	5.857.985.725
- Chi phí khác	6.647.855.917	6.086.577.029
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	583.012.680	510.565.000
6. Chi phí hoạt động khác	842.663.730	808.581.438
Tổng cộng	135.126.850.025	124.978.873.387

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**13. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Năm nay</u> VNĐ	<u>Năm trước</u> VNĐ
<i>Hoạt động kinh doanh thông thường</i>		
Lợi nhuận trước thuế TNDN	45.176.928.573	44.301.923.108
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế		130.428.367
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh thông thường	45.176.928.573	44.432.351.475
<i>Tổng thu nhập chịu thuế</i>	<u>45.176.928.573</u>	<u>44.432.351.475</u>
Thuế suất thuế TNDN	8,5%	8,5%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	3.840.038.929	3.776.749.882
Điều chỉnh chi phí thuế năm trước	-	424.227.005
<i>Tổng chi phí thuế TNDN</i>	<u>3.840.038.929</u>	<u>4.200.976.887</u>

**14. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DỰ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, TYM có các giao dịch và số dư chủ yếu sau với các bên liên quan.

**Giao dịch với bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	
	<u>Năm nay</u> VNĐ	<u>Năm trước</u> VNĐ
Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Việt Nam	Chủ sở hữu	
<b>Phí hoa hồng</b>	<u>11.988.672.289</u>	<u>10.761.659.931</u>
Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Việt Nam	11.988.672.289	10.761.659.931
<b>Số dư tiền gửi</b>	<u>10.000.000.000</u>	<u>10.000.000.000</u>
Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000

**15. RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất hoạt động cho vay của TYM do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

*Công cụ mà TYM sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:*

Đối với hoạt động tín dụng: TYM kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương lai ứng với mức độ rủi ro mà TYM có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi mục đích cho vay.

TYM đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của khách hàng dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

**15.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá**

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của TYM bao gồm các khoản Nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 15/2010/TT-NHNN; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**15. RỦI RO TÍN DỤNG (Tiếp theo)**

**15.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá (Tiếp theo)**

TYM đánh giá rằng TYM hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

**15.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, TYM không có các tài sản tài chính nhưng không bị giảm giá.

**16. RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

**16.1 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của TYM bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của TYM có thể là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của TYM:

- Tiền mặt, các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, tài sản có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch do các giao dịch này có lãi suất cố định.

**Chính sách lãi suất của TYM**

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của TYM, cân đối vốn của TYM và quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Đối với hoạt động cho vay, TYM quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của TYM.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**16. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (Tiếp theo)**

**16.1 Rủi ro lãi suất (Tiếp theo)**

31/12/2017	Không chịu lãi	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
		Trên 3 tháng		Dến 3 tháng	Dến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06-12 tháng	Từ 01-05 năm	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Tài sản</b>										
Tiền mặt	840.737	-	-	-	-	-	-	-	-	840.737
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	-	241.916.278.249	-	-	-	-	-	241.916.278.249
Cho vay khách hàng (1)	-	61.450.000	14.900.000	186.936.356.454	304.132.911.033	376.495.094.675	315.222.474.935	12.733.306.283	1.195.596.493.380	
Tài sản cố định	17.825.149.352	-	-	-	-	-	-	-	-	17.825.149.352
Tài sản Cố khác	22.801.442.504	-	-	-	-	-	-	-	-	22.801.442.504
<b>Tổng tài sản</b>	<b>40.627.432.593</b>	<b>61.450.000</b>	<b>14.900.000</b>	<b>428.852.634.703</b>	<b>304.132.911.033</b>	<b>376.495.094.675</b>	<b>315.222.474.935</b>	<b>12.733.306.283</b>	<b>1.478.140.204.222</b>	
<b>Nợ phải trả</b>										
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	314.925.393.998	100.503.570.397	77.004.641.285	75.092.000.000	240.295.593.800	807.821.199.480	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.488.187.575	-	-	-	-	24.000.000.000	2.475.000.000	258.002.750.000	285.965.937.575	
Các khoản nợ khác	85.633.660.921	-	-	-	-	-	-	-	-	85.633.660.921
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>87.121.848.496</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>314.925.393.998</b>	<b>100.503.570.397</b>	<b>101.004.641.285</b>	<b>77.567.000.000</b>	<b>498.298.343.800</b>	<b>1.179.420.797.976</b>	
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	(46.494.415.903)	61.450.000	14.900.000	113.927.240.705	203.629.340.637	275.490.453.390	237.655.474.935	(485.565.037.517)	298.719.406.246	
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	(46.494.415.903)	61.450.000	14.900.000	113.927.240.705	203.629.340.637	275.490.453.390	237.655.474.935	(485.565.037.517)	298.719.406.246	

Ghi chú: (i) Bao gồm cả dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**16. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (Tiếp theo)**

**16.2 Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

TYM được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của TYM bao gồm một phần nhỏ bằng ngoại tệ (bao gồm USD và EUR), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31/12/2017 như sau:

CHỈ TIÊU	USD quy đổi	EUR quy đổi	JPY quy đổi	VND	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt	-	-	-	840.737	840.737
Tiền gửi tại các TCTD khác	68.654.430.151	65.745.759	17.927	173.196.084.412	241.916.278.249
Cho vay khách hàng (i)	-	-	-	1.195.596.493.380	1.195.596.493.380
Tài sản cố định	-	-	-	17.825.149.352	17.825.149.352
Tài sản Cố khác	-	-	-	22.801.442.504	22.801.442.504
<b>Tổng tài sản</b>	<b>68.654.430.151</b>	<b>65.745.759</b>	<b>17.927</b>	<b>1.409.420.010.385</b>	<b>1.478.140.204.222</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	807.821.199.480	807.821.199.480
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	285.965.937.575	285.965.937.575
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	-	85.633.660.921	85.633.660.921
Vốn và các quỹ	-	-	-	298.719.406.246	298.719.406.246
<b>Tổng Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.478.140.204.222</b>	<b>1.478.140.204.222</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	68.654.430.151	65.745.759	17.927	(68.720.193.837)	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	68.654.430.151	65.745.759	17.927	(68.720.193.837)	-

Ghi chú: (i) Bao gồm cả dự phòng rủi ro.

**16.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro TYM gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi TYM có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản TYM thực hiện huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài vốn cơ bản của TYM. Đồng thời TYM có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày, TYM cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ TYM:

- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài sản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Thời gian đến hạn của các khoản nợ khác được xếp theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## 16. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (Tiếp theo)

### 16.3 Rút ro thanh khoản (Tiếp theo)

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn						Tổng VND
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Tài sản									
Tiền mặt	-	-	840.737	-	-	-	-	-	840.737
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	241.916.278.249	-	-	-	-	-	241.916.278.249
Cho vay khách hàng (i)	61.450.000	14.900.000	186.936.356.454	304.132.911.033	691.717.569.609	12.733.306.283	-	-	1.195.596.493.380
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	2.317.269.416	15.507.879.936	17.825.149.352	
Tài sản Cố khác	-	-	4.988.801.632	-	6.888.547.212	-	10.924.093.660	22.801.442.504	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>61.450.000</b>	<b>14.900.000</b>	<b>433.842.277.072</b>	<b>304.132.911.033</b>	<b>698.606.116.821</b>	<b>15.050.575.699</b>	<b>26.431.973.596</b>	<b>1.478.140.204.222</b>	
Nợ phải trả									
Tiền gửi của khách hàng	-	-	314.925.393.998	100.503.570.397	152.096.641.285	240.295.593.800	-	807.821.199.480	
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.488.187.575	26.475.000.000	258.002.750.000	-	285.965.937.575	
Các khoản nợ khác	-	-	10.712.036.320	74.921.624.601	-	-	-	85.633.660.921	
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>325.637.430.318</b>	<b>176.913.382.573</b>	<b>178.571.641.285</b>	<b>498.298.343.800</b>	<b>-</b>	<b>1.179.420.797.976</b>	
Chênh lệch thanh khoản thuần	61.450.000	14.900.000	108.204.846.754	127.219.528.461	520.034.475.536	(483.247.768.101)	26.431.973.596	298.719.406.246	

Ghi chú: (i) Bao gồm cà dù phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**17. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC**

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của TYM vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các Tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của TYM theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các khoản phải thu. Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một tài sản tài chính mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Các khoản cho vay và phải thu**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- **Tài sản sẵn sàng để bán**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**17. TRÌNH BÀY BỎ SUNG CÁC THÔNG TIN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (Tiếp theo)**

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của TYM theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ ủy thác đầu tư và các khoản phải trả. Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, TYM hoặc có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ có giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính**

TYM sử dụng phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (Tiếp theo)

Giá trị ghi số và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi số (Không bao gồm dự phòng)		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	840.737	1.182.520.012	840.737	1.182.520.012
Tiền gửi tại các TCTD khác	241.916.278.249	125.137.632.648	(*)	(*)
Cho vay thành viên	1.201.477.969.000	1.034.896.903.000	(*)	(*)
Các khoản phải thu	6.535.796.671	1.250.880.312	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	4.988.801.632	3.198.214.891	(*)	(*)
Tài sản Cố khác	352.750.541	111.199.350	(*)	(*)
	<b>1.455.272.436.830</b>	<b>1.165.777.350.213</b>		
<b>Công nợ tài chính</b>				
Tiền gửi của khách hàng	807.821.199.480	683.495.249.250	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	285.965.937.575	137.889.047.632	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	10.712.036.320	10.686.187.620	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	74.000.147.880	73.244.839.557	(*)	(*)
	<b>1.178.499.321.255</b>	<b>905.315.324.059</b>		

Ghi chú: Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (Tiếp theo)

Kinh doanh	Tài sản tài chính					Tổng cộng
	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và các khoản phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản khác hạch toán theo giá trị phân bổ	VND	
VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	840.737	-	-	-	-	840.737
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	241.916.278.249	-	-	-	241.916.278.249
Cho vay thành viên	-	1.201.477.969.000	-	-	-	1.201.477.969.000
Các khoản phải thu	-	6.535.796.671	-	-	-	6.535.796.671
Các khoản lãi, phí phải thu	-	4.988.801.632	-	-	-	4.988.801.632
Tài sản Có khác	-	352.750.541	-	-	-	352.750.541
	<b>840.737</b>	<b>-</b>	<b>1.455.271.596.093</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.455.272.436.830</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**18. SÓ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán và được trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 quy định chế độ báo cáo thống kê áp dụng với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.



Dương Thị Ngọc Linh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2018

Lê Thị Lan Hương

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Bích Hà

Người lập biểu

